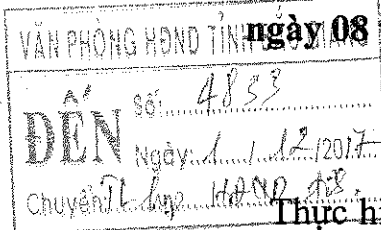


Số: 258 /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2017

TỜ TRÌNH

Ban hành Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH

Ngày 08/12/2016, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trên cơ sở Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Ngày 27/9/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 96/2017/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 5 Thông tư số 250/2016/TT-BTC như sau: "*Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã*".

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang trong đó bổ sung đối tượng thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với "*cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, liên hiệp hợp tác xã*" là cần thiết và phù hợp với các quy định hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết được xây dựng nhằm kịp thời bổ sung đối tượng thu lệ phí đăng ký kinh doanh cho phù hợp với Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017

của Bộ Tài chính. Đảm bảo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện việc xây dựng Nghị quyết đúng theo quy định. Dự thảo Nghị quyết đã được gửi các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Sở Y tế, Sở Văn hóa TT&DL, Sở Giáo dục và đào tạo; UBND các huyện, thành phố và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến. Đã có 12 cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến. Trong đó 9 cơ quan, đơn vị nhất trí; 3 cơ quan, đơn vị có ý kiến tham gia, Các ý kiến tham gia đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình cụ thể.

(Có bảng tổng hợp kèm theo)

Dự thảo Nghị quyết đã được Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra. UBND tỉnh đã tiếp thu và chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục dự thảo: Nghị quyết bao gồm 3 điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản của nghị quyết:

Sửa đổi, bổ sung Điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)	
				NS NN	Đề lại đơn vị
7	Lệ phí đăng ký kinh doanh				
	- Liên hiệp hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	300.000	100	
	- Hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	150.000	100	

- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình được cơ quan có thẩm quyền cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	100.000	100	
--	----------	---------	-----	--

3. Cơ sở đề xuất:

- Về mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh:

Đối với Liên hiệp hợp tác xã đề xuất mức thu 300.000 đồng/lần, bằng mức thu với nhóm đối tượng do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND.

Đối với hợp tác xã đề xuất mức thu 150.000 đồng/lần, bằng mức thu với nhóm đối tượng do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND.

Đối với Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình đề xuất mức thu 100.000 đồng/1 lần (bằng mức thu quy định tại Thông tư 176/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp).

- Tỷ lệ điều tiết: 100% nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật phí, lệ phí.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN HĐND TỈNH

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Về cơ bản, đến nay, dự thảo Nghị quyết không có nội dung nào còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan.

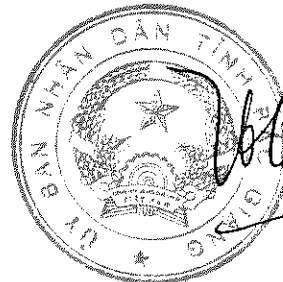
Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

(Kèm theo Tờ trình: (i) Dự thảo Nghị quyết; (ii) Bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị; (iii) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (iv) Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh; (v) Các tài liệu có liên quan)./. *TT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Đại biểu dự kỳ họp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
 - + Lưu: VT, KT_{Tu}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà

BIỂU SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI NGHỊ QUYẾT 33/2016/NQ-HĐND

Số TT	Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)		Ghi chú
					NS	NN	
7	<p>Lệ phí đăng ký kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 	<p>Lệ phí đăng ký kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> Liên hiệp hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 	Đồng/lần	300.000	100		"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện" thành "Cơ quan có thẩm quyền" cho phù hợp với quy định tại Nghị định 193/2013/NĐ-CP và đảm bảo tính linh hoạt khi có sự thay đổi về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đăng ký kinh doanh
		<ul style="list-style-type: none"> Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 	Đồng/lần	100.000	100		Bổ sung đối tượng
	<ul style="list-style-type: none"> Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 	Đồng/lần	30.000	100		không thay đổi
	<ul style="list-style-type: none"> Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước) 	<ul style="list-style-type: none"> Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước) 	Đồng/lần	15.000	100		không thay đổi
	<ul style="list-style-type: none"> Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh 	Đồng/lần	3.000	100		không thay đổi

BIỂU SO SÁNH MỨC THU

STT	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)			Ghi chú
			Đang thực hiện theo Thông tư 176/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính	Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND	DỰ THẢO	
I	- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	100.000	Chưa quy định	100.000	Nộp NSNN 100%



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Số: **12017/NQ-HĐND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*
- Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*
- Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;*
- Căn cứ Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;*
- Xét Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh

Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)	
				NS NN	Để lại đơn vị
7	Lệ phí đăng ký kinh doanh				
	- Liên hiệp hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	300.000	100	
	- Hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Đồng/lần	150.000	100	
	- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình được cơ quan có thẩm quyền cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	100.000	100	
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	30.000	100	
	- Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước)	Đồng/lần	15.000	100	
	- Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	3.000	100	

Điều 2. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin “Đại biểu dân cả tỉnh Bắc Giang”;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

Bắc Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2017

BẢNG TỔNG HỢP

Ý kiến tham gia vào dự thảo Sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: - UBND tỉnh Bắc Giang,
- Sở Tư pháp.

Sau khi gửi Dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung danh mục các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Sở Tài chính đã nhận được 12 ý kiến tham gia, có 9 ý kiến nhất trí với dự thảo, 3 ý kiến tham gia một số nội dung cụ thể. Sở Tài chính tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình như sau:

1. Ý kiến của Sở Kế hoạch và đầu tư:

Căn cứ quy định tại Điều 6, Nghị định số 193/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, đề nghị:

- Sửa lại một số thuật ngữ: Đăng ký thành lập mới liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thành lập mới hợp tác xã; Đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh cá thể.

* Nội dung này Sở Tài chính tiếp thu và chỉnh sửa cho phù hợp với đối tượng quy định tại Thông tư số 96/2017/TT-BTC và chia thành 3 nhóm đối tượng:

+ Liên hiệp hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Bổ sung đối tượng thu lệ phí của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh là "Quỹ tín dụng nhân dân".

* Nội dung này Sở Tài chính không tiếp thu vì "Quỹ tín dụng nhân dân" không thuộc đối tượng quy định tại Thông tư số 96/2017/TT-BTC và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

2. Ý kiến của Sở Giáo dục và đào tạo: Đề nghị chỉnh sửa lỗi chính tả và sửa "Trung tâm Thông tin" thành "Trung tâm Tin học - Công báo".

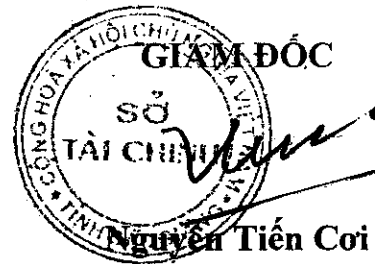
3. Ý kiến của Sở Tư pháp: Phần tên của dự thảo nghị quyết Sửa đổi, bổ sung danh mục các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chưa đảm bảo tính chính xác vì nội dung dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7, mục B danh mục các loại lệ phí của quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

* Các nội dung tham gia của Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Tài chính đã được Sở Tài chính tiếp thu chỉnh sửa trong dự thảo.

Trên đây là tổng hợp ý kiến và các nội dung giải trình của Sở Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu hồ sơ.



Số: 321/BC-STP

Bắc Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B Danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1789/STC-HCSN ngày 09/11/2017 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung danh mục các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang và các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng nêu tại Điều 1 của dự thảo Nghị quyết đã đảm bảo đầy đủ, bao quát được nội dung văn bản.

2. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật

2.1. Về thẩm quyền ban hành

Hiện nay, mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND).

Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Điều 1 Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định HĐND tỉnh có thẩm quyền quyết định khoản lệ phí đăng ký kinh doanh (là lệ phí được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo văn bản này).

Căn cứ các quy định nêu trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản

QPPL năm 2015; theo đó “văn bản QPPL chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản QPPL của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó” và HĐND ban hành văn bản QPPL để quy định “Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

2.2. Về nội dung văn bản

Nội dung dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

3. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày của dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

4. Về điều kiện trình UBND tỉnh

Dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại lệ phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, đề nghị Sở Tài chính hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định. /.

Nơi nhận:

Lưu: VT, XD&KTrVBH

Bản điện tử:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Người ký: Đỗ Thị Việt
Hà
Email:
hadtv_stp@bacgiang.gov.
vn
Cơ quan: Sở Tư pháp,
Tỉnh Bắc Giang
Chức vụ: Phó Giám đốc
Thời gian ký: 14.11.2017
13:46:59 +07:00



Người ký: Sở Tư pháp

Email:

so_tuphap_vt@bacgia
ng.gov.vn

Cơ quan: Tỉnh Bắc
Giang

Thời gian ký:

14.11.2017 13:47:20
+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 139/BC-KTNS

Bắc Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trên cơ sở Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, ngày 27/9/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 96/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính, trong đó sửa đổi, bổ sung khái niệm điểm h khoản 2 Điều 5 Thông tư số 250/2016/TT-BTC như sau: "*Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã*".

Từ căn cứ trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang, trong đó sửa các đối tượng thu lệ phí đăng ký kinh doanh thành lập mới cho phù hợp với Thông tư số 96/2017/TT-BTC là cần thiết, đúng thẩm quyền và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Về trình tự, thủ tục

Nội dung, thể thức dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 1 Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 của Bộ Tài chính; dự thảo



Người ký: Hội đồng Nhân dân tỉnh
Email: hndn_vt@bacgiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Giang
Thời gian ký: 28.11.2017 15:34:19 +07:00

ng nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến của các sở, ngành có liên quan và đã được UBND tỉnh thông qua.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang. Đối tượng, mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh thành lập mới đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình 100.000 đồng/lần là phù hợp. Tuy nhiên, để dự thảo Nghị quyết đầy đủ hơn, đề nghị UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Đối tượng thu lệ phí đăng ký kinh doanh đề nghị quy định ngắn gọn, phù hợp với thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư, cụ thể:

- + Lệ phí đăng ký kinh doanh thành lập mới liên hiệp hợp tác xã;
- + Lệ phí đăng ký kinh doanh thành lập mới hợp tác xã;
- + Lệ phí đăng ký kinh doanh thành lập mới đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình.

- Về hiệu lực của Nghị quyết: Đề nghị quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 để thuận lợi cho quá trình chuẩn bị và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm 7 Mục B danh mục các loại phí của Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, TH.p. viên

Bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Kim Phương

Số: 33/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số
loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 290/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa
bàn tỉnh Bắc Giang (có biểu quy định cụ thể kèm theo Nghị quyết).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày
11/7/2014 của HĐND tỉnh Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí, lệ
phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và bãi bỏ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày
12/7/2012 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng
đất, tài sản, phí đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua
ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017/.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các cơ quan TW: VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Thường trực, các Ban của HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin "Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang".

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hải




HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH MỨC THU VÀ TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)		Ghi chú
			NS NN	Để lại đơn vị	
A	VỀ DANH MỤC PHÍ				
1	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố				
1,1	Phí sử dụng lề đường vào việc sinh hoạt (Làm rạp đám ăn hỏi, đám hỷ, sinh nhật...)	Đồng/ngày	100.000	70	30
	Đối với đám hiếu	Đồng/ngày	50.000	70	30
1,2	Phí sử dụng lề đường vào việc kinh doanh, dịch vụ	Đồng/m ² /ngày	2.000	70	30
	Đối với trường hợp kinh doanh cố định hàng tháng	Đồng/tháng	350.000	70	30
1,3	Phí tạm dừng tạm đỗ ở lề đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị	Đồng/lần đỗ/ xe	10.000	100	
2	Phí thư viện (Thu 1 lần cho cả năm)				
2,1	Thư viện tỉnh:				
	- Đối với người lớn				
	+Thẻ phòng đọc	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
	+Thẻ phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
	+Thẻ cả phòng đọc và phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	40.000		100
	- Đối với thiếu nhi				
	+Thẻ phòng đọc	Đồng/thẻ/năm	10.000		100
	+Thẻ phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	10.000		100
	+Thẻ cả phòng đọc và phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
2,2	Thư viện huyện, thành phố				
	- Phí thẻ bạn đọc, mượn người lớn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
	- Phí thẻ đọc, mượn thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000		100
	+ Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:				
	Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.				
	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.				
	Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.				
	Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.				
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
	- Đất ở của cá nhân có diện tích dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	100.000	70	30
	- Đất ở của cá nhân có diện tích từ 500 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	150.000	70	30

16	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm				
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	80.000	15	85
	- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	70.000	15	85
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000	15	85
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000	15	85
17	Phí thẩm định dự án đầu tư, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	Đồng/hồ sơ	5.000.000	30	70
18	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Đồng/l loại hình hoạt động thể thao	500.000	10	90
B	DANH MỤC CÁC LOẠI LỆ PHÍ				
1	Lệ phí đăng ký cư trú				
1.1	Đối với các phường của TP Bắc Giang				
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, hộ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	15.000	100	
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000	100	
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000	100	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần đính chính	8.000	100	
1.2	Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc				
1.3	Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn				
1.4	Các xã, thị trấn khu vực khác				
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	7.000	100	
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	10.000	100	
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	5.000	100	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần đăng ký	4.000	100	
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (trường hợp thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì miễn thu, không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)				
	- Các phường của thành phố Bắc Giang	Đồng/lần cấp	9.000	100	
	- Xã, thị trấn miền núi	Đồng/lần cấp	4.000	100	
	- Khu vực khác	Đồng/lần cấp	5.000	100	



	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/văn bản	15.000	100	
5,2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác				
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	5.000	100	
	<i>Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc TP Bắc Giang.</i>				
5,3	Đối với tổ chức				
	- Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	500.000	100	Số thu NSNN điều tiết 100% ngân sách tỉnh
	- Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	100.000	100	
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/văn bản	30.000	100	
	- Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/lần	50.000	100	
6	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng				
	- Nhà ở	Đồng/l giấy phép	75.000	100	
	- Công trình còn lại	Đồng/l giấy phép	150.000	100	
	- Gia hạn giấy phép	Đồng/lần	15.000	100	
7	Lệ phí đăng ký kinh doanh				
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	150.000	100	
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	300.000	100	
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	30.000	100	
	- Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước)	Đồng/lần	15.000	100	
	- Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	3.000	100	



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 96/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2017

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 5 Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

“Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017.
2. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết

định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đề cập tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

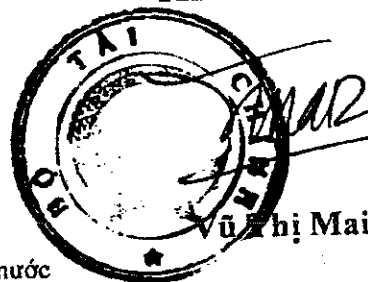
3. Kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định mới thì lệ phí đăng ký kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này và mức thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân được áp dụng theo mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung. / ~~lưu~~

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5) *M* (420)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



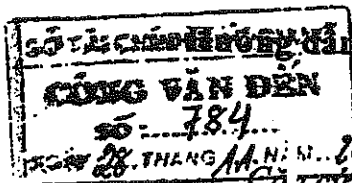
BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 250/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ



Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về danh mục, nguyên tắc xác định mức thu, căn cứ xác định mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).

Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển).

3. Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý).

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

5. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

6. Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

7. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

8. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

9. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý).

10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

11. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

12. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

14. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

15. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

16. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

17. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

18. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

19. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay.

20. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển.

21. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.

22. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

Điều 3. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).

3. Lệ phí hộ tịch.
4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).
5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.
7. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 4. Nguyên tắc xác định mức thu

Việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định theo khoản 1 Điều 22 Luật phí và lệ phí, căn dựa vào nguyên tắc và căn cứ sau:

1. Xác định mức thu phí, lệ phí thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và lệ phí.
2. Quy định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí phải đảm bảo:
 - a) Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành (nếu có) để làm cơ sở đề xuất mức thu.
 - b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí.
 - c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh như: Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đi làm việc tại Việt Nam,... thì quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động do cơ quan Trung ương thực hiện.
 - d) Tham khảo mức thu của các địa phương có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương.

Điều 5. Căn cứ xác định mức thu phí và lệ phí

Tùy từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí, cần lưu ý một số điểm để xác định mức thu phí, lệ phí cho phù hợp:

1. Đối với các khoản phí
 - a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm

nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

b) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển) là khoản thu đối với các đối tượng sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu để bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật – xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương, mức độ bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu mà quy định mức thu cho phù hợp.

Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần trao đổi, phối hợp, tham khảo các địa phương có cửa khẩu biên giới lân cận để mức thu giữa các địa phương bảo đảm tương đồng, phù hợp với nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Điều 8 Luật phí và lệ phí.

c) Phí sử dụng đường bộ

Phí sử dụng đường bộ được thu hàng năm trên đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định của Chính phủ. Phí sử dụng đường bộ đối với đường thuộc địa phương quản lý là khoản thu đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự (gọi chung là mô tô) đã đăng ký lưu hành (có giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe).

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không quy định thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự theo quy định tại Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 4 năm 2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ.

d) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương về việc quản lý, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố mà quy định mức thu, hình thức thu phí theo lượt, doanh thu, diện tích sử dụng cho phù hợp.

e) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (từ khoản 5 đến khoản 7 Điều 2) là khoản thu nhằm bù đắp một

phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng và thu phí.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô, hình thức hoạt động tổ chức thăm quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng mà quy định mức thu phí khác nhau cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm:

+ Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

+ Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới có thể áp dụng mức thu cao hơn.

+ Giảm phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng theo các quy định sau:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

+ Miễn phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

g) Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

Tùy thuộc vào quy mô, loại hình hoạt động của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao mà quy định mức thu phù hợp, nhưng đảm bảo nguyên tắc khuyến khích phát triển hoạt động thể thao.

h) Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí.

- Tùy thuộc tình hình cụ thể, điều kiện và phương thức hoạt động, cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc mà có mức thu khác nhau cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm:

+ Giảm phí thư viện theo các quy định sau:

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện,... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

i) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định.

k) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

l) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi

phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Tùy thuộc vào diện tích đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh) và các điều kiện cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, bảo đảm nguyên tắc mức thu đối với đất sử dụng làm nhà ở thấp hơn đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

m) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

n) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

o) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, huyện,...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí.

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

p) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với giá trị tài sản cung cấp thông tin, nhưng không cao hơn mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do cơ quan trung ương thực hiện.

q) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển (từ khoản 19 đến khoản 21 Điều 2): Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng được áp dụng theo quy định tại văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan Trung ương thực hiện.

r) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí.

Tuỳ điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng không cao hơn mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Đối với các khoản lệ phí

a) Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Lệ phí đăng ký cư trú đối với việc đăng ký và quản lý cư trú gồm:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.

+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Gia hạn tạm trú.

- Tuỳ thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với việc đăng ký cư trú tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố cao hơn mức thu đối với các khu vực khác.

b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) gồm: Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi.

Tuỳ thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với các việc cấp chứng minh nhân dân tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh cao hơn mức thu đối với khu vực khác.

c) Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý như sau:

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (đăng ký lại kết hôn); nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn); giám hộ, chấm dứt giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc miễn lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 11 Luật hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

d) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

e) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

- Tùy từng điều kiện cụ thể của từng địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh cao hơn mức thu tại các khu vực khác; mức thu đối với tổ chức cao hơn mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân.

g) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

h) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hộ gia đình, hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Ngoài các khoản phí, lệ phí nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, phí bảo vệ môi trường và một số khoản phí thuộc thẩm quyền của Chính phủ, do Chính phủ quyết định. Trường hợp tại các Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường hoặc Nghị định khác giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định một số nội dung cụ thể về phí, lệ phí thì căn cứ quy định tại các Nghị định, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 6. Về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí.

2. Việc quyết định miễn, giảm, căn cứ vào:

a) Quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí;

b) Tham khảo các quy định về miễn, giảm phí, lệ phí tại các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.

Điều 7. Về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí

1. Về nguyên tắc

Xác định tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí đảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được

a) Đối với phí, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, phần còn lại (nếu có) nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Đối với lệ phí, tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa quy định phần phí trích để lại cho tổ chức thu phí thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định tỷ lệ phần trăm trên số phí thu được trích để lại cho tổ chức thu và phải báo cáo trình Hội đồng nhân dân tại phiên họp gần nhất.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Cần nghiên cứu kỹ thực tế để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp; không ban hành văn bản đối với các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí và lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu.

2. Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí nêu tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật phí và lệ phí thì thực hiện theo quy định tại Luật giá; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 và Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại, Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). (400)

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH

Vũ Thị Mai